

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2024/DS-PT
Ngày 28 - 10 - 2024
V/v: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;
Các Thẩm phán: Ông Phạm Đình Khánh;
Bà Lê Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Hữu - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 30/2024/TLPT-HN ngày 07 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 41/2024/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11049/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị L, sinh năm 1990, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Trú tại: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình;

* *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1989, vắng mặt;

Hộ khẩu thường trú tại: Thôn V, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình;

Hiện tạm trú tại: Tòa nhà H, số B H hikimacho - Fukuyana-hinochina, Nhật Bản;

Người đại diện theo ủy quyền cho anh T: Ông Nguyễn Văn L1, có mặt;

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1958, ông L1 có mặt, bà L2 vắng mặt;

Đều trú tại: Thôn V, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình;

* *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn T, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày:

Chị Trần Thị L và anh Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình vào ngày 18/7/2018. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống với nhau khoảng 10 ngày thì anh T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản trong thời gian 04 năm. Trong khoảng thời gian đó, chị L nhiều lần gọi điện yêu cầu anh T về Việt Nam sinh sống nhưng anh T không đồng ý, từ đó phát sinh mâu thuẫn. Ngày 02/8/2022, chị L và anh T đã nộp đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, nhưng không thành do anh T phải trở lại Nhật Bản làm việc. Nay chị L nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị L làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Chị L và anh T không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của anh T, chị L trình bày: Thời điểm cưới nhau, hai vợ chồng chị không có bất cứ tài sản chung gì. Sau khi cưới, vợ chồng chị được mừng cưới 1,4 cây vàng (14 chỉ) nhưng anh T đã làm rơi mất 01 chỉ, còn 1,3 cây (13 chỉ) vàng và 13.700.000 đồng tiền mặt. Sau đó, số tiền 13.700.000 đồng vợ chồng chị sử dụng vào việc trả tiền chụp ảnh cưới và trả tiền lễ ăn hỏi. Về số vàng có được, trong quá trình chuẩn bị cho anh T sang N, vợ chồng chị bán 04 chỉ vàng được 12.800.000 đồng để chi tiêu sinh hoạt và chuẩn bị cho anh T sang N lao động. Còn 09 chỉ vàng chị L đã bán hết để sắm tết và lo chi phí cho chị đi học tiếng Nhật. Tháng 12/2018, chị L anh T thống nhất mua một mảnh đất ở xã B, huyện K với giá 350.000.000 đồng đã bao gồm thuế phí. Nguồn tiền mua đất có từ số tiền 19.700.000 đồng anh T gửi về cho chị L qua tài khoản và 330.000.000 đồng chị L vay từ gia đình bố mẹ đẻ. Sau khi mua xong mảnh đất trên, anh T hàng tháng gửi tiền về cho chị L trả nợ dần, tổng số tiền anh T gửi cho chị L là 501.952.000 đồng, đến tháng 02/2021 thì anh T không gửi tiền cho chị L nữa. Trong số tiền anh T gửi về, chị L đã trả nợ cho bố mẹ đẻ 330.000.000 đồng, còn lại 151.952.000 đồng chị L giữ.

Tháng 6/2020 hai vợ chồng chị L, anh T thống nhất mua một căn nhà tại phường T, thành phố T với giá 1.350.000.000 đồng, đã đặt cọc số tiền 300.000.000 đồng, số tiền đặt cọc do chị L vay thêm. Sau khi đặt cọc xong tiền nhà thì bố đẻ anh T là ông Nguyễn Văn L1 nói muốn đứng tên sổ đỏ ngôi nhà này thì chị L không đồng ý. Cùng thời điểm đó, việc anh T hết thời hạn lao động bên N nhưng lại tự ý gia hạn ở lại khiến hai vợ chồng chị nảy sinh mâu thuẫn. Từ đó chị L không muốn mua ngôi nhà ở phường T nữa nhưng nếu phá cọc thì chị sẽ bị mất số tiền cọc 300.000.000 đồng nên chị L đã nhờ môi giới bán lỗ ngôi nhà này và chịu chi phí môi giới, tổng số tiền chị phải chịu mất là 70.000.000 đồng, chị chỉ nhận lại được số tiền cọc là 230.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 81.952.000

đồng chị đã dùng vào việc chi tiêu sinh hoạt khi còn sinh sống tại gia đình nhà chồng.

Đối với mảnh đất chị L anh T mua ở xã B, huyện K thì tháng 7/2022 anh T về nghỉ phép tại Việt Nam, hai vợ chồng chị đã bán mảnh đất ở xã B, huyện K với giá 1.460.000.000 đồng. Chị đã chuyển một nửa số tiền bán đất là 720.000.000 đồng vào tài khoản mẹ đẻ anh T là bà Nguyễn Thị L2, anh T cầm 10.000.000 đồng tiền mặt. Sau khi bán xong mảnh đất này và chia tiền xong, anh T và chị L đã thống nhất cùng làm đơn thuận tình xin ly hôn, trong đơn thuận tình ly hôn gửi cho Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương cả anh T và chị L đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung.

Nay chị L xác định số tiền 81.952.000 đồng là tiền chung của hai vợ chồng và chấp nhận chia theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh đồng ý với chị Trần Thị L về quan điểm hôn nhân, con chung. Chị L khởi kiện yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn vì vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài không thể hàn gắn được, anh và chị L không có con chung.

Về quan hệ tài sản, anh T trình bày: Từ khi sang Nhật Bản làm việc, anh T đã chuyển cho chị L hơn 500.000.000 đồng. Ly hôn, anh T yêu cầu chị L phải trả lại cho ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị Lụa L3 bố mẹ đẻ anh 250.000.000 đồng mà anh T đã vay trước khi anh T đi Nhật Bản và trả lại cho anh T 250.000.000 đồng. Do anh T đang làm việc tại Nhật Bản không thể về Việt Nam tham gia tố tụng để giải quyết việc ly hôn với chị Trần Thị L tại Tòa án được, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh. Các văn bản của Tòa án gửi cho anh, anh đề nghị Tòa án gửi cho bố đẻ là ông Nguyễn Văn L1.

Ông Nguyễn Văn L1 trình bày: Ông xác nhận số tiền 501.952.000 đồng do anh T gửi về từ Nhật Bản cho chị L qua ứng dụng chuyển tiền của ngân hàng, thừa nhận việc anh T chị L mua và bán mảnh đất ở xã B chia nhau mỗi người được 730.000.000 đồng. Ngoài số tiền hơn 500.000.000 đồng anh T gửi về từ Nhật Bản cho chị L, hiện còn giữ những tài sản gồm: số tiền 67.546.340 đồng tiền bảo hiểm đi N của anh T, 9 chỉ vàng mừng cưới của nhà trai và 30.000.000 đồng tiền mặt anh T đưa cho chị L sau khi cưới. Về việc chị L mua ngôi nhà ở phường T, thành phố T hồi tháng 9/2020, ông chỉ đi cùng để xem nhà hộ chứ anh T và ông không đồng ý việc mua nhà, việc chị L đặt cọc 300.000.000 đồng mua nhà ở thành phố T, sau không mua nữa và bị phạt cọc thì chị tự chịu trách nhiệm.

Đối với số tiền anh T khai có vay của vợ chồng ông 250.000.000 đồng để đi xuất khẩu lao động, ông xác định đây là số tiền cá nhân anh T vay trước khi lấy chị L, số tiền này ông và anh T tự giải quyết với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông đề nghị đối với phần tài sản chung của vợ chồng anh T chị L có trong thời kỳ hôn nhân giải quyết theo quy định của pháp luật, tránh thiệt thòi cho anh

T. Ông L1 xác định số tiền 67.546.340 đồng ông không có căn cứ chứng minh chị L đã rút tiền.

Với nội dung trên, tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 41/2024/HNGĐ-ST ngày 24/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã quyết định; căn cứ khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 147; Điều 235; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 38; Điều 56; Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị L được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Không đặt vấn đề giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản: Tài sản chung của chị L và anh T hiện còn 81.952.000 đồng và đang do chị L quản lý. Chị L có trách nhiệm thanh toán lại cho anh T $\frac{1}{2}$ số tiền trên, cụ thể là 40.976.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị L về việc chị thanh toán cho anh T 50.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ nộp án phí; lãi suất chậm trả và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/6/2024 bị đơn là anh Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo một phần bản án liên quan đến phần tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; ông Nguyễn Văn L1 trình bày như sau: Bản án sơ thẩm giải quyết không đúng, nên anh T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét các nội dung sau:

Ông L1 và anh T không đồng ý với việc chị L cho rằng vợ chồng anh T thống nhất đặt cọc mua nhà, đất của ông Vũ Tiến T1. Vì việc mua nhà hoàn toàn là do chị L tự quyết định, anh T có biết do chị L thông báo bằng điện thoại nhưng anh T không đồng ý nên giữa anh T và chị L đã xảy ra mâu thuẫn; ông L1 thừa nhận ông và con trai là anh Nguyễn Văn T2 có đến xem nhà, nhưng do chị L bảo và tiện nên đến xem nhưng hoàn toàn không biết việc đặt cọc, nên số tiền 70.000.000đ thua lỗ chị L phải chịu.

Đối với tiền và vàng khi cưới hai vợ chồng anh T, chị L được tặng chị L cho rằng đã chi tiêu hết là không đúng; vì chị L làm kế toán, có thu nhập ổn định nên không có việc phải chi tiêu hết số tiền và vàng được mừng cưới, nhưng ông L1 không có căn cứ để chứng minh.

Ngoài ra anh T còn khoảng 70.000.000đ là tiền bảo hiểm khi đi xuất khẩu lao động, tài khoản tuy đứng tên anh T nhưng chị L đã tự ý rút hết số tiền này, bản án sơ thẩm cho rằng ông là người rút số tiền này là không đúng.

Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh T.

Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Chị Trần Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn T, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án hôn nhân gia đình là có căn cứ. Do tại thời điểm thụ lý giải quyết, bị đơn là anh Nguyễn Văn T đang ở nước ngoài, nên thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình thụ lý và giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng và sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm một số đương sự vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng, hoặc đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung: Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn T:*

[3] Chị L và Anh T3 là vợ chồng đã đăng ký kết hôn ngày 18/7/2018; các đương sự thừa nhận khi cưới nhau hai vợ chồng được mừng cưới số tiền 13.700.000đ và 1,4 cây vàng (nhưng anh T3 làm mất 01 chỉ nên còn lại 1,3 cây vàng). Tuy nhiên, số tiền được mừng cưới hai vợ chồng phải trang trải, thanh toán các khoản phục vụ cho việc tổ chức đám cưới, nên không còn; số vàng theo chị L chị đã bán hết để chi tiêu phục vụ cuộc sống, mua sắm các vật dụng phục vụ cho anh T3 đi xuất khẩu lao động, cũng như chi phí cho việc chị L phải đi học tiếng Nhật gần 01 năm ở Hà Nội. Xét thấy, lời khai của chị L là có căn cứ, vì chị L không có thu nhập ổn định sống cùng gia đình nhà chồng, anh T3 đi xuất khẩu lao động có gửi tiền về cho chị L, nhưng chị L không sử dụng số tiền này để phục vụ cuộc sống mà đầu tư để kinh doanh, phát triển khối tài sản của vợ chồng, nên lời khai này của chị L là có căn cứ; Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận nội dung này là

phù hợp. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn L1 (là bố anh T3) trình bày trong thời gian này ông có đưa cho chị L số tiền 30.000.000đ nhưng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh, nên không có căn cứ chấp nhận.

[4] Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cũng như các đương sự thừa nhận thì trong thời gian anh T3 đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài có gửi về cho chị L nhiều lần với tổng số tiền 501.952.000đ. Tuy nhiên, trong thời gian này chị L đã đầu tư để mua thửa đất ở xã B, huyện K, tỉnh Thái Bình với số tiền 350.000.000đ vào tháng 12/2018, tại thời điểm mua đất thì anh T3 mới chỉ gửi về được số tiền 19.700.000đ, số tiền còn lại (330.000.000đ) chị L phải vay mượn, sau đó anh T3 gửi tiền về tiếp chị L đã dùng số tiền của anh T3 gửi về để trả nợ; đến tháng 7/2022 anh T3 và chị L thống nhất bán mảnh đất này với giá 1.460.000.000đ và chia đôi số tiền này mỗi người được 730.000.000đ; chị L đã chuyển số tiền 720.000.000đ qua tài khoản của bà Lụa L3 mẹ anh T3 và trả 10.000.000đ tiền mặt cho anh T3, anh T3 thừa nhận nội dung này, nên số tiền 1.460.000.000đ tiền bán đất được xác định là tài sản chung của vợ chồng đã tự giải quyết. Ngoài ra, trong khoảng thời gian này theo chị L thì vợ chồng còn thống nhất mua thửa đất của ông Vũ Tiến T1, tại phường T, thành phố T với giá là 1.350.000.000đ, chị L đã đặt cọc số tiền 300.000.000đ; việc mua mảnh đất này ngoài sự thống nhất của hai vợ chồng thì bố anh T3 là ông L1 và anh trai anh T3 là người chứng kiến việc đặt cọc. Tuy nhiên, theo chị L sau khi đặt cọc thì phát sinh mâu thuẫn với gia đình nhà chồng, nên chị đã không mua nữa, nhưng vì không muốn mất số tiền đặt cọc nên chị đã nhờ môi giới bán thửa đất này và chị phải chịu lỗ 70.000.000đ. Ông L1 và anh T3 không thừa nhận có việc thỏa thuận mua mảnh đất này, ông L1 thừa nhận có việc ông đi xem nhà giúp chị L, nhưng không biết việc đặt cọc nên chị L phải chịu tiền phạt cọc. Tuy nhiên, theo ông Vũ Tiến T1 là chủ sử dụng thửa đất này thì ngày 16/9/2020, ông Nguyễn Văn L1 (là bố anh T3) và anh Nguyễn Văn T4 (là anh trai anh T3) cùng với bố, mẹ chị L đã đến xem nhà của ông và đều chứng kiến việc chị L giao tiền đặt cọc cho ông. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 70.000.000đ được trừ vào trong khối tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ. Ngoài ra, ông L1 còn cho rằng anh T3 còn khoản tiền bảo hiểm 67.545.829đ trong tài khoản Ngân hàng N mang tên anh T3 và chị L đã dùng thẻ để rút ra chi tiêu cá nhân, chị L không thừa nhận nội dung này. Ông L1 có giao nộp 01 bản sao kê tài khoản mang tên anh Nguyễn Văn T tại Ngân hàng N thể hiện, ngày 15/8/2018 tài khoản nhận số tiền 67.545.819đ, số tiền này sau đó được rút nhiều lần, nhưng việc rút tiền được thực hiện tại cây ATM, nên không xác định được người rút tiền, chị L không thừa nhận, nên không có căn cứ xác định chị L đã sử dụng số tiền này. Hơn nữa, tại phiên tòa sơ thẩm ông L1 cho rằng đã rút đối với yêu cầu này.

[5] Từ phân tích trên thì chỉ đủ căn cứ xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ còn số tiền 81.952.000đ hiện đang do chị L quản lý, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị L và anh T có công sức ngang nhau trong việc tạo dựng khối tài sản, nên theo quy định mỗi người được 50%. Tuy nhiên, chị L tự nguyện thanh toán cho anh T số tiền 50.000.000đ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận là có căn cứ, phù hợp.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết đúng quy định của pháp luật, đã xem xét và đảm bảo được quyền lợi và nghĩa vụ của các bên đương sự; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[7] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2024/HNGĐ-ST ngày 24/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình về phần tài sản.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000229, ngày 16/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình; xác nhận anh T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Cục THA dân sự tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm